TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 – TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 28-11-2025
V/v tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Thúy Hồng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Công Danh

2. Ông Phạm Văn Tám.

Thư ký phiên tòa: Ông Hà Tấn Phong – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tây Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân dân khu vực 4 - Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Đỗ Phúc Lợi – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý hôn nhân gia đình thụ lý số 144/2025/TLST-HNGĐ, ngày 04 tháng 11 năm 2025 về việc "Tranh chấp yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm 1968

Địa chỉ: Ấp D T, xã B, tỉnh Tây Ninh (có đơn xin vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Phan Văn H, sinh năm 1967

Địa chỉ: Ấp D T, xã B, tỉnh Tây Ninh (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/10/2025, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị N trình bày tóm tắt như sau:

Do mai mối và được hai bên gia đình đồng ý nên vào năm 1989 bà và ông Phan Văn H đã xác lập quan hệ vợ chồng, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định.

Sau khi tổ chức lễ cưới, bà và ông H về chung sống với nhau được 04 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên cãi vã. Bà đã dọn về nhà cha mẹ ruột ở từ năm

1994 đến nay. Nay bà xét thấy tình cảm giữa bà và ông H không còn nữa, cuộc sống chung không thể tiếp tục được nên bà yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà với ông H.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà và ông H có 01 (một) con chung tên Phan Lê Thị Kim P, sinh ngày 22/10/1990. Hiện con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Bà và ông H không tranh chấp về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Quá trình chung sống, bà và ông H không có nợ chung.

Ngoài ra, bà không còn ý kiến và yêu cầu nào khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phan Văn H trình bày tóm tắt như sau:

Qua lời trình bày của bà Lê Thị N về thời gian kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn ông thống nhất. Ông và bà N đã ly thân từ năm 1994 đến nay. Nay ông xét thấy tình cảm không còn nữa, cuộc sống chung không thể tiếp tục được nên ông đồng ý không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà N.

Về con chung: Quá trình chung sống, ông và bà N có 01 (một) con chung tên Phan Lê Thị Kim P, sinh ngày 22/10/1990. Hiện con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Ông và bà N không tranh chấp về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Quá trình chung sống, ông và bà N không có nợ chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Tây Ninh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về thủ tục: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự và những người tham gia tố tụng trong vụ án chấp hành pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung: Về hôn nhân: Tại Văn bản số 555/UBND-TP ngày 18/11/2025 của Ủy ban nhân dân xã B, tỉnh Tây Ninh thể hiện qua kiểm tra, xác minh hệ thống quản lý hộ tịch không tìm thấy tên bà Lê Thị N, ông Phan Văn H đăng ký kết hôn. Xét thấy, bà N và ông H chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện từ năm 1989 đến nay nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên quan hệ hôn nhân của bà N, ông H là không hợp pháp. Do đó, bà Lê Thị N yêu cầu không công nhận vợ chồng giữa ông và ông H là có cơ sở để chấp nhận. Về con chung: Bà N, ông H chung sống có 01 con chung tên Phan Lê Thị Kim P, sinh ngày 22/10/1990, hiện đã trưởng thành. Về cấp tài sản chung, nợ chung: Bà N và ông H xác định không tranh chấp về tài sản chung và không có nợ chung nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Từ những phân tích trên, căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân

và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà N, ông H chung sống như vợ chồng từ năm 1989 nhưng không có đăng ký kết hôn nên được xác định thuộc trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Nay, bà N nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với ông H nên căn cứ vào Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, quan hệ tranh chấp xác định là "Tranh chấp yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng", bị đơn ông Phan Văn H có địa chỉ cư trú tại ấp D T, xã B, tỉnh Tây Ninh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tây Ninh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về tư cách tham gia tố tụng: Bà Lê Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án được xác định là nguyên đơn; ông Phan Văn H là bị đơn theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị N và bị đơn ông Phan Văn H vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông H sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1989, có với nhau 01 con chung nhưng không đăng ký kết hôn. Tại thời điểm chung sống cả hai có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đìnhkhông tiến hành đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, bà N và ông H thống nhất trình bày thời gian đầu ông bà chung sống hạnh phúc, thời gian sau thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên cãi vã. Ông bà đã ly thân nhau từ năm 1994 đến nay. Bà N yêu cầu Toà án không công nhận quan hệ vợ chồng với ông H và bị đơn ông H cũng đồng ý. Căn cứ Văn bản số 555/UBND-TP ngày 18/11/2025 của Ủy ban nhân dân xã B, tỉnh Tây Ninh xác nhận không có thông tin đăng ký kết hôn giữa bà Lê Thị N và ông Phan Văn H trên hệ thống hộ tịch do UBND xã B quản lý nên hôn nhân giữa bà N và ông H không phải là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Từ những phân tích trên, nhận thấy, yêu cầu khởi kiện của bà N là phù hợp với các quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà N và ông H.

[2.2] Về con chung: Bà N và ông H đều xác định quá trình chung sống có 01 (một) con chung tên Phan Lê Thị Kim P, sinh ngày 22/10/1990. Ông bà xác định hiện con chung đã trưởng thành, có đủ năng lực hành vi dân sự và không bị mất khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về chia tài sản, nợ chung: Bà N và ông H không tranh chấp về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết và ông bà xác định quá trình chung sống không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí sơ thẩm: Bà Lê Thị N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 207, Điều 208, Điều 211, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, Điều 14, Điều 53 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị N và ông Phan Văn H.

2. Về con chung: Bà N và ông H có 01 (một) con chung tên Phan Lê Thị Kim P, sinh ngày 22/10/1990 (con chung đã trưởng thành).

3. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Lê Thị N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng khấu trừ 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010644 ngày 04 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh. Bà Lê Thị N đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo đối với bản án: Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

***Nơi nhận**:*
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND khu vực 4 – Tây Ninh;
- Phòng THADS khu vực 4 - Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Đương sự;
- UBND xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thị Thúy Hồng